

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN
NA RÌ HAMICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 129/2015/CV-KSS

"V/v đính chính số liệu tại BCBT hợp nhất quý II/2015"

Bắc Kạn, Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Mã chứng khoán: KSS

Địa chỉ : Thôn Lũng Hoàn, P. Xuất Hóa, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 0281 6286786

Fax: 0281 3875021

Địa chỉ: Lũng Hoàn, Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tuyển

Chúng tôi xin đính chính số liệu trong các bảng tại báo cáo tài chính quý II/2015

như sau:

1. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất : Do nhập nhầm số liệu tại chỉ tiêu 221; 222:

+ Số cũ: chỉ tiêu 221: 208.820.950.962; chỉ tiêu 222: 325.639.061.582

+ Số điều chỉnh: chỉ tiêu 221: 217.811.176.637; chỉ tiêu 222: 375530.741.440

2. Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Do chưa nhập lũy kế 36.907đ

(thu nhập khác) của quý II tại mã số 31 dẫn đến chênh lệch các mã số 40;50;60:

+ Số cũ mã 31: 1.897.452.132

+ Số điều chỉnh mã 31: 1.897.489.039

+ Số cũ mã 40: 1.497.678.945

+ Số điều chỉnh mã 40: 1.497.715.852

+ Số cũ mã 50: -6.797.184.442

+ Số điều chỉnh mã 50: -6.797.147.535

+ Số cũ mã 60: -6.797.184.442

+ Số điều chỉnh mã 60: -6.797.147.535

3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Do nhập thiếu 4.200.838.216đ tại chỉ tiêu

số 07 dẫn đến chênh lệch tại các chỉ tiêu khác:



+ Số cũ: chỉ tiêu 07: 57.756.083.654

+ Số điều chỉnh: chỉ tiêu 07: 61.956.921.870

+ Số cũ: chỉ tiêu 20: 60.607.046.747

+ Số điều chỉnh: chỉ tiêu 20: 64.807.884.963

+ Số cũ: chỉ tiêu 50: -112.623.104.831

+ Số điều chỉnh: chỉ tiêu 50: - 4.807.884.963

+ Số cũ: chỉ tiêu 60: 119.238.720.915

+ Số điều chỉnh: chỉ tiêu 60: 11.423.501.047

- Nay Công ty xin đính chính lại số liệu trên tại quý II trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2015 để quý cơ quan được biết.

Đính kèm: (Báo Cáo tài chính hợp nhất quý II, năm 2015 điều chỉnh)

Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu VP.

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
Đinh Ngọc Huyền





Công ty CPKS Na Rì Hamico
Thôn Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP Bắc Kạn
MST: 4700144572

-----***-----

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2015



BẮC KẠN 2015

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
 Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
 MST: 4700144572

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1,462,616,334,240 | 1,619,078,470,631 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 6,615,616,084 | 11,423,501,047 |
| 1. Tiền | 111 | | 6,359,089,381 | 11,423,501,047 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 256,526,703 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 803,761,168,952 | 900,562,608,129 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 433,849,720,996 | 398,911,119,011 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 132 | | 359,653,557,957 | 448,760,489,118 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 10,257,889,999 | 52,891,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 650,034,378,124 | 610,109,486,802 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 650,034,378,124 | 610,109,486,802 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,205,171,080 | 96,982,874,653 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | 189,550,774 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,205,171,080 | 8,729,581,707 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | 88,063,742,172 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 324,433,574,229 | 281,216,285,379 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 218,352,176,637 | 280,616,285,379 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 217,811,176,637 | 219,040,483,876 |
| - Nguyên giá | 222 | | 375,530,741,440 | 319,998,341,222 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (157,719,564,803) | (100,957,857,346) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 541,000,000 | 541,000,000 |

| | | | | |
|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | | 541,000,000 | 541,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 99,976,464,592 | 61,034,801,503 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 99,976,464,592 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 600,000,000 | 600,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 600,000,000 | 600,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5,504,933,000 | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 5,504,933,000 | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 1,787,049,908,469 | 1,900,294,756,010 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 1,312,986,706,685 | 1,426,875,104,471 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,212,986,706,685 | 1,238,431,971,181 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | | 101,884,728,009 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | 7,446,643,563 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 9,712,898,814 | 2,997,293,453 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,142,400,000 | 509,146,468 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 160,823,393,530 | 113,597,846,036 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 589,367,576 | 50,527,205,367 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 1,039,718,646,765 | 957,569,705,248 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | | 3,899,403,037 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100,000,000,000 | 188,443,133,290 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 100,000,000,000 | 4,135,715,594 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | 184,307,417,696 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 474,063,201,784 | 473,419,651,539 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 474,063,201,784 | 473,419,651,539 |

| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 394,325,000,000 | 394,323,370,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 394,325,000,000 | 394,323,370,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 24,780,000,000 | 24,780,000,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | (1,630,000) | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 36,017,259,754 | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | 25,759,453,786 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | 6,358,402,931 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18,942,572,030 | 22,198,424,822 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 1,787,049,908,469 | 1,900,294,756,010 |

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hồng Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Minh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC

Dinh Ngọc Huyền

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
 Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
 MST: 4700144572

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm: 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 2,149,000,000 | 106,869,339,004 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 877,510,950 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 2,149,000,000 | 105,991,828,054 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1,459,625,486 | 63,227,636,630 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 689,374,514 | 42,764,191,424 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | | 4,712,827 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5,755,401,781 | 1,767,400,470 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (10,066,027,267) | 3,001,503,781 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1,897,452,132 | 46,869,487 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 1,411,000 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1,897,452,132 | 45,458,487 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (8,168,575,135) | 3,046,962,268 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | 670,331,699 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (8,168,575,135) | 2,376,630,570 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)

Đông Thị Hiền
Đông Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Minh
Nguyễn Thị Hồng Minh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
Đinh Ngọc Huyền

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico

Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn

MST: 4700144572

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Quý II năm: 2015

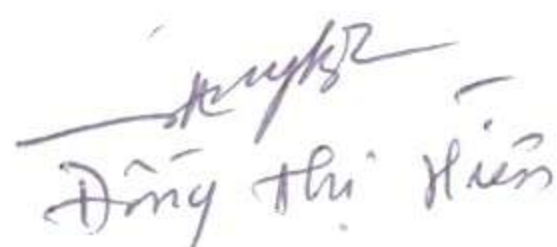
Quý II

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 2,149,000,000 | 106,869,339,004 | 29,380,012,800 | 158,395,773,661 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 877,510,950 | | 877,510,950 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 2,149,000,000 | 105,991,828,054 | 29,380,012,800 | 157,518,262,711 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1,459,625,486 | 63,227,636,630 | 20,336,596,663 | 93,774,561,036 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 689,374,514 | 42,764,191,424 | 9,043,416,137 | 63,743,701,675 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | | 4,712,827 | 2,430,215,950 | 5,185,876 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5,000,000,000 | 38,000,000,000 | 13,029,623,673 | 49,350,000,000 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5,000,000,000 | 38,000,000,000 | 13,029,623,673 | 49,350,000,000 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5,755,401,781 | 1,767,400,470 | 6,738,871,801 | 2,521,555,153 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (10,066,027,267) | 3,001,503,781 | (8,294,863,387) | 11,877,332,398 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1,897,452,132 | 46,869,487 | 1,897,489,039 | (1,494,880,792) |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 1,411,000 | 399,773,187 | 4,944,826,665 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1,897,452,132 | 45,458,487 | 1,497,715,852 | (6,439,707,457) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (8,168,575,135) | 3,046,962,268 | (6,797,147,535) | 5,437,624,941 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | 670,331,699 | | 1,267,997,367 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (8,168,575,135) | 2,376,630,570 | (6,797,147,535) | 4,169,627,574 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

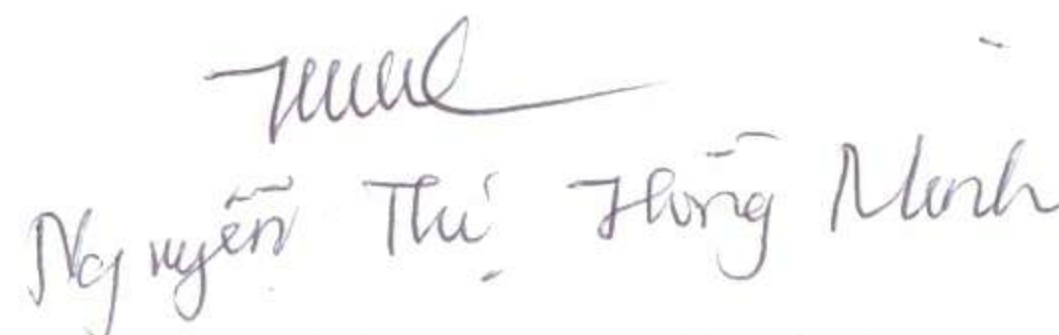
Người lập

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Hiền

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Minh



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
 Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
 MST: 4700144572

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II, năm: 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 2,149,000,000 | 132,176,891,718 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | | |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | | |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (5,000,000,000) | (38,000,000,000) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | (698,178,611) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 36,907 | |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (61,956,921,870) | (78,309,215,363) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (64,807,884,963) | 15,169,497,744 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 60,000,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 50,000,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | 50,000,000,000 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 152,423,370 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 149,596,310,180 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (211,910,956,300) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (4,807,884,963) | 3,007,274,994 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 11,423,501,047 | 8,416,226,053 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 6,615,616,084 | 11,423,501,047 |

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đông Thị Hiền
 Đông Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Minh
 Nguyễn Thị Hồng Minh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
Đinh Ngọc Huyền

Đơn vị báo cáo:
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
Địa chỉ: Thôn Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc
Kạn, Bắc Kạn

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II, năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, thương mại, xây dựng, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến kinh doanh quặng, kim loại (quặng sắt, chì kẽm, đồng, niken, thiếc, ti tan); khai thác quặng, vàng bạc..
Buôn bán sắt thép, buôn bán phế liệu...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền; căn cứ vào nhu cầu tiền vay, căn cứ vào thời hạn vay, căn cứ vào cơ chế lãi xuất, chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang .

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn, thu hồi hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh; Cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; ghi nhận theo giá gốc

c) Các khoản cho vay; vay thế chấp

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Bằng giá trị hiện có và theo quy chế thoả thuận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác; với mục đích nắm giữ lâu dài, thực hiện đầu tư một cách phù hợp, giá các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và mở sổ chi tiết theo dõi các khoản đầu tư, hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản cổ tức, lợi nhuận.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập, có thể đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo nguyên tắc và chuẩn mực kế toán chi phí trả trước: Theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh...

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, phân loại các khoản phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của DN,

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: trường hợp chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả cho kỳ này, thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả. Theo các khoản dự phòng phải trả hiện có và tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của DN

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện là một trong những vấn đề quan trọng của quá trình xác định kết quả kinh doanh

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo nguyên tắc giá gốc

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào chất bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực

Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế; Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba

Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định; Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

Khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong nội bộ doanh nghiệp, tùy theo đặc điểm hoạt động, phân cấp quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể quyết định việc ghi nhận doanh thu tại các đơn vị nếu có sự gia tăng trong giá trị sản phẩm, hàng hóa giữa các khâu mà không phụ thuộc vào chứng từ kèm theo (xuất hóa đơn hay chứng từ nội bộ). Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, tất cả các khoản doanh thu giữa các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp đều phải được loại trừ. Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo. Các tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư, cuối kỳ kế toán phải kết chuyển doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Doanh nghiệp chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Không hạch toán vào tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi (xem quy định chi tiết tại phần hướng dẫn tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành).

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công thức xác định thuế TNDN hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành = Thu nhập chịu thuế trong x Thuế suất thuế TNDN

năm hiện hành

theo quy định hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành. Công thức xác định thuế TNDN hoãn lại phải trả:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

- Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Công thức xác định thuế Tài sản thuế TNDN:

$$\text{Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm} + \text{Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tài sản thuế Thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này khi và chỉ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Nguyên tắc nhất quán

Nguyên tắc hoạt động liên tục

Nguyên tắc thận trọng

Nguyên tắc giá gốc

Nguyên tắc trọng yếu

Nguyên tắc phù hợp

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn .

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | <i>Đơn vị tính:.....</i> | | | |
|--|--|--------------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| | | Cuối năm | | Đầu năm | |
| 1. Tiền | | | | | |
| - Tiền mặt | | | 6.359.089.381 | | 9.767.808.639 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | | 256.526.703 | | 1.655.692.408 |
| - Tiền đang chuyển | | | ... | | ... |
| Cộng | | | 6.615.616.084 | | 11.123.501.047 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | | |
| | | | Cuối năm | | Đầu năm |
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| | | | | | Giá trị hợp lý |
| | | | | | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | ... | ... | ... | ... |
| (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) | | ... | ... | ... | ... |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | ... | ... | ... | ... |
| (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) | | ... | ... | ... | ... |
| - Các khoản đầu tư khác; | | ... | ... | ... | 600.000.000 |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | ... | ... | ... | ... |
| + Về số lượng | | | | | ... |
| + Về giá trị | | | | | ... |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con); | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết); | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng | | | | | |

đơn vị khác);

| Giá gốc lý | Dự phòng | Giá trị hợp | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|------------|----------|-------------|---------|----------|----------------|
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ

| Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------|----------|---------|----------|
| Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |

- Phải thu khác.

10.257.889.999 52.891.000.000

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

... ..

4. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

| Giá gốc nợ | Cuối năm | | Giá gốc | Đầu năm | |
|------------|------------------------|-----------|---------|------------------------|--------------|
| | Giá trị có thể thu hồi | đối tượng | | Giá trị có thể thu hồi | đối tượng nợ |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |

Cộng

... ..

5. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

| Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------|----------|---------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | 63.728.218.325 | 106.601.419.039 |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | | |
| | 966.558.741 | 750.972.741 |
| - Công cụ, dụng cụ; | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 200.696.607.443 | 314.136.984.902 |
| - Thành phẩm; | 141.584.965.910 | 2.338.061.448 |
| - Hàng hóa; | 243.058.027.705 | 186.282.148.672 |
| - Hàng gửi bán; | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | | |
| - Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...; | | |
| - Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| 6. Tài sản dở dang dài hạn | | | | |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | ... | ... | ... | ... |
| | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | ... | ... | ... | ... |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | | |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XD CB; | 99.976.464.592 | | 61.034.801.503 | |
| - Sửa chữa. | | | | |
| | ... | | ... | |
| | ... | | ... | |
| Cộng | ... | ... | ... | ... |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | 319.998.341.222 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XD CB | (...) | | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|-----------------|
| hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | 375.530.741.440 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | 100.957.857.364 |
| - Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | 157.719.564.803 |

| | | | | | | |
|------------------------|--|--|--|--|--|-----------------|
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | 219.040.483.876 |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | 217.811.176.637 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 541.000.000 | | | | | 541.000.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 541.000.000 | | | | | 541.000.000 |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật | Máy móc, | Phương tiện vận tải, | ... | TSCĐ hữu | Tài sản cố định | Tổng |
|-----------|--------------|----------|----------------------|-----|----------|-----------------|------|
|-----------|--------------|----------|----------------------|-----|----------|-----------------|------|

| | kiến trúc | thiết bị | truyền dẫn | | hình khác | vô hình | cộng |
|-------------------------------|-----------|----------|------------|-------|-----------|---------|-------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| | | | | |
|----------------------------|--|--|--|--|
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm Đầu năm
... ...

- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

Cộng

... ...

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối năm | | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đầu năm | |
|-----------------|-------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 1.039.718.646.765 | | | | 957.569.705.248 | |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|--|--|--|--|-----------------|--|
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | | | | | 184.307.417.696 | |
|---------------------------------------|--|--|--|--|-----------------|--|

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm
Gốc Lãi Gốc Lãi

| | | | | |
|-------------------------|-----|-----|-----|-----|
| - Vay; | ... | ... | ... | ... |
| - Nợ thuê tài chính; | ... | ... | ... | ... |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | ... | | ... |

13. Trái phiếu phát hành

| | | | | |
|---|-----------------|----------|----------|-----------------|
| 13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Cuối năm | | Cuối năm | |
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ | Giá trị |
| | hạn | | | hạn |
| - Mệnh giá; | 100.000.000.000 | | | 100.000.000.000 |
| - Chiết khấu; | | | | |
| - Phụ trội. | | | | |

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

| <i>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i> | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế TNDN 2.675.054.936 | 2.997.293.453 | | | 2.675.054.936 |
| - Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | 7.037.843.878 |
| Cộng | 9.997.293.453 | | | 9.712.898.814 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| Cộng | ... | ... | ... | ... |
| <i>15. Chi phí phải trả</i> | | | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | ... | ... |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | | 160.823.393.530 | 113.597.846.03 |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | | ... | ... |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | | | ... | ... |
| - Các khoản trích trước khác | | | ... | ... |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Lãi vay | | | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | | | |
| Cộng | | | 160.823.393.530 | 113.597.846.03 |
| <i>16. Phải trả khác</i> | | | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | ... | ... |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | | ... | ... |
| - Kinh phí công đoàn; | | | 5.302.920 | |
| - Bảo hiểm xã hội; | | | 62.323.882 | |
| - Bảo hiểm y tế; | | | ... | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | | 10.781.681 | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | | | |
| Cộng | | | 78.408.483 | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | |

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cuối năm Đầu năm

... ...

18. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối năm Đầu năm

... ...

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Cuối năm Đầu năm

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

... ..

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | | | | | | | | | |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

... ..

- Vốn góp của các đối tượng khác

... ..

- Số lượng cổ phiếu quỹ:

Cộng

... ..

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

... ..

+ Vốn góp đầu năm

... ..

| | | |
|-----------------------------|-----|-----|
| + Vốn góp tăng trong năm | ... | ... |
| + Vốn góp giảm trong năm | ... | ... |
| + Vốn góp cuối năm | ... | ... |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | ... | ... |

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | ... | ... |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | ... | ... |
| + Cổ phiếu phổ thông | ... | ... |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | ... | ... |
| + Cổ phiếu phổ thông | ... | ... |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | ... | ... |
| + Cổ phiếu phổ thông | ... | ... |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21. Nguồn kinh phí

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | ... | ... |
| - Chi sự nghiệp | (...) | (...) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | ... | ... |

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | ... | ... |
| - Từ 1 năm trở xuống; | ... | ... |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | ... | ... |
| - Trên 5 năm; | ... | ... |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | <i>Đơn vị tính:.....</i> | |
|--|--------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | ... | ... |
| - Doanh thu bán hàng; | 2.149.000.000 | 106.869.339.004 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | ... | ... |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | ... | ... |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; | ... | ... |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | ... | ... |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | ... | ... |
| - Giảm giá hàng bán; | ... | ... |
| - Hàng bán bị trả lại; | ... | ... |
| 3. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 1.459.625.486 | 63.227.636.630 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | ... | ... |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm: | ... | ... |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | ... | ... |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | ... | ... |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | ... | ... |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | ... | ... |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | ... | ... |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | ... | ... |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | ... | ... |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong | ... | ... |

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| kỳ; | ... | ... |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | ... | ... |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | ... | ... |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | ... | ... |
| Cộng | 1.459.625.486 | 63.227.636.630 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | ... | ... |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | ... | ... |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | ... | ... |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | ... | ... |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | ... | ... |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | ... | 4.712.827 |
| Cộng | ... | ... |
| 5. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay; | 5.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | ... | ... |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | ... | ... |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | ... | ... |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | ... | ... |
| - Chi phí tài chính khác. | ... | ... |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | ... | ... |
| Cộng | 5.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| 6. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | ... | ... |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | ... | ... |
| - Tiền phạt thu được; | ... | ... |
| - Thuế được giảm; | ... | ... |
| - Các khoản khác. | 36.907 | ... |
| Cộng | ... | ... |
| 7. Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | ... | ... |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | ... | ... |
| - Các khoản bị phạt; | ... | ... |
| - Các khoản khác. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 5.755.401.781 | 1.767.400.470 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | ... | . |
| - Chi phí nhân công | ... | ... |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | ... | ... |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | ... | ... |

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

5.755.401.781 1.767.400.470

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | ... | ... |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | ... | ... |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | ... | 698.178.611 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | ... | ... |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | ... | ... |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | (...) | (...) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | ... | ... |

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

5.755.401.781 1.767.400.470

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | ... | ... |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | ... | ... |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | ... | 698.178.611 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | ... | ... |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | ... | ... |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | (...) | (...) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | ... | ... |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | ... | ... |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | ... | ... |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | ... | ... |
| c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |


IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC

Dinh Ngọc Huyền